

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000001	PHAN BAO KHANG	男	2003-06-26	042203002380	LE 4.15	
2	H72605850200000002	PHAN THI KHANH VAN	女	2005-06-25	042305002205	LE 4.15	
3	H72605850200000003	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-04-21	042305003180	LE 4.15	
4	H72605850200000004	DAO THI HONG NGOC	女	2005-03-21	042305004627	LE 4.15	
5	H72605850200000005	VUONG LINH CHI	女	2006-02-12	042306008421	LE 4.15	
6	H72605850200000006	PHAN NGUYEN THAO HIEN	女	2006-08-23	042306011377	LE 4.15	
7	H72605850200000007	CHU LE THAO LINH	女	2006-08-29	042306012485	LE 4.15	
8	H72605850200000008	NGUYEN TIEN KHANG	男	2005-04-01	048205006042	LE 4.15	
9	H72605850200000009	NGUYEN DUC ANH	男	1998-12-20	051098001203	LE 4.15	
10	H72605850200000010	TRIEU KHANH TRANG	女	2003-10-16	056303011292	LE 4.15	
11	H72605850200000011	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-10-07	056306005278	LE 4.15	
12	H72605850200000012	NGUYEN THI KIM OANH	女	2009-12-25	064309007696	LE 4.15	
13	H72605850200000013	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-05-18	067305007254	LE 4.15	
14	H72605850200000014	HOANG VU BAO NGOC	女	2009-03-18	070309011416	LE 4.15	
15	H72605850200000015	HUYNH NGUYEN THUY HOA	女	1993-06-21	072193012476	LE 4.15	
16	H72605850200000016	NGUYEN HONG MINH	男	2006-01-05	075206005160	LE 4.15	
17	H72605850200000017	MAI THE DONG	男	2007-03-19	075207006212	LE 4.15	
18	H72605850200000018	PHAM THI CAM THU	女	1999-11-19	080199007053	LE 4.15	
19	H72605850200000019	NGUYEN THAI BAO	男	2004-02-12	096204015000	LE 4.15	
20	H72605850200000020	NGUYEN NGOC KIM CHI	女	2001-06-29	096301002079	LE 4.15	
21	H72605850200000021	HOANG NGOC ANH	女	2006-03-17	231306005133	LE 4.15	
22	H72605850200000022	NGUYEN THI MINH HANG	女	1999-10-04	2500720641	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000023	HOANG PHUC	男	2005-04-18	040205014251	LE 4.16	
2	H72605850200000024	NGUYEN BA GIAP	男	2005-01-27	040205017426	LE 4.16	
3	H72605850200000025	DINH QUYEN AN	男	2005-01-31	040205018373	LE 4.16	
4	H72605850200000026	VUONG QUANG HUY	男	2005-11-06	040205026421	LE 4.16	
5	H72605850200000027	NGUYEN VAN THAN	男	2005-12-03	040205028040	LE 4.16	
6	H72605850200000028	NGUYEN NGOC ANH	男	2006-09-03	040206026016	LE 4.16	
7	H72605850200000029	NGUYEN QUOC TRIEU	男	2006-09-06	040206027249	LE 4.16	
8	H72605850200000030	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2003-07-15	040303019281	LE 4.16	
9	H72605850200000031	HA LINH CHI	女	2004-04-15	040304024646	LE 4.16	
10	H72605850200000032	HOANG NGUYEN ANH VY	女	2005-04-04	040305001714	LE 4.16	
11	H72605850200000033	LE THI HA LINH	女	2005-12-07	040305002249	LE 4.16	
12	H72605850200000034	VUONG KHANH LINH	女	2005-06-02	040305010973	LE 4.16	
13	H72605850200000035	NGO THUY DUNG	女	2005-11-18	040305012552	LE 4.16	
14	H72605850200000036	DANG THI THANH PHUONG	女	2005-06-09	040305023807	LE 4.16	
15	H72605850200000037	LE THI HONG NGOC	女	2005-03-23	040305026596	LE 4.16	
16	H72605850200000038	DINH ANH THU	女	2005-12-25	040305027175	LE 4.16	
17	H72605850200000039	NGUYEN THUC HIEN	女	2006-10-28	040306008238	LE 4.16	
18	H72605850200000040	CU THUY HANG	女	2006-05-23	040306011003	LE 4.16	
19	H72605850200000041	THAI THUC ANH	女	2007-04-23	040307008841	LE 4.16	
20	H72605850200000042	THAI HIEN ANH	女	2012-01-04	040312023343	LE 4.16	
21	H72605850200000043	LE NGUYEN QUANG TIEN	男	2002-02-26	042202010419	LE 4.16	
22	H72605850200000044	NGUYEN KHANH AN	男	2002-06-12	042202012906	LE 4.16	

**TRUNG TÂM
KHOA THI
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000045	TRUONG THI THANH TAM	女	2005-08-27	035305005544	LE4.22	
2	H72605850200000046	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-10-31	035309001580	LE4.22	
3	H72605850200000047	DONG XUAN DU	男	2001-04-23	036201000766	LE4.22	
4	H72605850200000048	DANG DUY DUC	男	2003-09-30	036203011329	LE4.22	
5	H72605850200000049	LE NHAT HOANG	男	2003-05-13	036203011486	LE4.22	
6	H72605850200000050	TRAN NGOC THIEN	男	2004-05-05	036204017593	LE4.22	
7	H72605850200000051	NGUYEN LINH NHI	女	2003-12-27	036303011821	LE4.22	
8	H72605850200000052	BUI PHAM DANG THU	女	2005-05-18	036305000050	LE4.22	
9	H72605850200000053	NGUYEN THI LAN	女	2005-08-05	036305001303	LE4.22	
10	H72605850200000054	NGUYEN THANH HAI	女	2005-07-05	036305006770	LE4.22	
11	H72605850200000055	NGUYEN THI THU THUY	女	2008-07-17	036308011595	LE4.22	
12	H72605850200000056	NINH THI PHUONG LINH	女	2008-10-05	036308013618	LE4.22	
13	H72605850200000057	NGUYEN ANH THU	女	2010-06-05	036310012659	LE4.22	
14	H72605850200000058	DOAN THI KIM CHI	女	2010-08-15	036310014007	LE4.22	
15	H72605850200000059	TRAN THI HA LINH	女	2012-01-11	036312005672	LE4.22	
16	H72605850200000060	MAI VAN THOI	男	1984-06-15	037084007805	LE4.22	
17	H72605850200000061	TRAN MINH CHAU	女	2003-04-14	037303000255	LE4.22	
18	H72605850200000062	PHAM THI HONG NGA	女	2003-03-14	037303000993	LE4.22	
19	H72605850200000063	TRAN BICH NGOC	女	2004-05-12	037304001320	LE4.22	
20	H72605850200000064	LE NGOC ANH	女	2005-06-20	037305001521	LE4.22	
21	H72605850200000065	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2006-07-09	037306005320	LE4.22	
22	H72605850200000066	PHAM THUY LINH	女	2009-12-16	037309000636	LE4.22	
23	H72605850200000067	LE THI THUY DUONG	女	2009-04-29	037309001884	LE4.22	
24	H72605850200000068	NGUYEN THI THU	女	1997-02-19	038197032534	LE4.22	
25	H72605850200000069	HAN VAN BINH	男	2006-10-21	038206023770	LE4.22	
26	H72605850200000070	LE MAI LINH	女	2003-07-10	038303014976	LE4.22	
27	H72605850200000071	VU DIEU HIEN	女	2004-05-21	038304002193	LE4.22	
28	H72605850200000072	LE THI TUYET NHUNG	女	2005-07-14	038305024792	LE4.22	
29	H72605850200000073	TRINH KHANH LINH	女	2005-08-12	038305026894	LE4.22	
30	H72605850200000074	DO THI YEN NHI	女	2006-04-10	038306002062	LE4.22	
31	H72605850200000075	TRAN THI HAI YEN	女	2006-10-21	038306004240	LE4.22	
32	H72605850200000076	LE NGUYEN BICH NGOC	女	2006-09-27	038306008638	LE4.22	
33	H72605850200000077	LE THI ANH QUYNH	女	1994-12-12	040194031509	LE4.22	
34	H72605850200000078	TRAN ANH TU	男	2004-08-04	040204004265	LE4.22	
35	H72605850200000079	PHAM HONG QUYEN	男	2004-08-20	040204005550	LE4.22	
36	H72605850200000080	NGUYEN LE ANH DUC	男	2004-09-19	040204026832	LE4.22	
37	H72605850200000081	TRAN VAN DUOC	男	2005-01-02	040205000736	LE4.22	
38	H72605850200000082	DAO QUANG HUY	男	2005-08-16	040205003836	LE4.22	
39	H72605850200000083	NGUYEN VAN NHAT TRUNG	男	2005-08-19	040205010099	LE4.22	
40	H72605850200000301	TRAN THI HA LINH	女	2012-01-11	036312005672	LE4.22	

TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000084	NGUYEN THU THUY	女	2007-06-01	027307005483	LR 1.1	
2	H72605850200000085	DANG THI VY	女	2008-08-13	027308009582	LR 1.1	
3	H72605850200000086	CAO THU HUONG	女	2009-08-25	027309002220	LR 1.1	
4	H72605850200000087	TRUONG THI PHUONG THAO	女	2009-03-30	027309002615	LR 1.1	
5	H72605850200000088	NGHIEM THI HONG NHUNG	女	2009-09-18	027309005837	LR 1.1	
6	H72605850200000089	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2009-02-12	027309008028	LR 1.1	
7	H72605850200000090	TRAN THI NGAN HANH	女	2009-09-01	027309008435	LR 1.1	
8	H72605850200000091	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2010-04-04	027310009528	LR 1.1	
9	H72605850200000092	NGUYEN MINH TRANG	女	2012-02-16	027312003459	LR 1.1	
10	H72605850200000093	NGUYEN THANH MAI	女	2012-03-18	027312012940	LR 1.1	
11	H72605850200000094	NGUYEN THI VAN ANH	女	2004-08-05	030304002321	LR 1.1	
12	H72605850200000095	DANG THI GIANG	女	2005-07-08	030305001411	LR 1.1	
13	H72605850200000096	VU THI THU HA	女	2005-03-12	030305005362	LR 1.1	
14	H72605850200000097	HOANG LE HUONG GIANG	女	2005-10-08	030305008453	LR 1.1	
15	H72605850200000098	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-12-02	030305015730	LR 1.1	
16	H72605850200000099	NGUYEN THI CAM LY	女	2006-05-05	030306001421	LR 1.1	
17	H72605850200000100	NGUYEN PHAM MAI ANH	女	2010-06-08	030310000793	LR 1.1	
18	H72605850200000101	BUI THI LUYEN	女	1991-01-13	031191020914	LR 1.1	
19	H72605850200000102	PHAM MINH QUANG	男	2004-03-26	031204001396	LR 1.1	
20	H72605850200000103	DO MINH HUE	女	2003-07-21	031303001697	LR 1.1	
21	H72605850200000104	HA MINH PHUONG	女	2007-10-23	031307005776	LR 1.1	
22	H72605850200000105	DO PHAM GIA LINH	女	2010-12-29	031310003892	LR 1.1	
23	H72605850200000106	DO HUY HOANG	男	1995-12-14	033095002301	LR 1.1	
24	H72605850200000107	DU THI NGOC	女	1998-08-13	033198008795	LR 1.1	
25	H72605850200000108	NGUYEN CONG BINH	男	2005-03-28	033205001691	LR 1.1	
26	H72605850200000109	VU THI KIM HOA	女	2003-11-05	033303005656	LR 1.1	
27	H72605850200000110	LUONG THI PHUONG LAN	女	2004-10-01	033304000942	LR 1.1	
28	H72605850200000111	VU THI KIM HUE	女	2004-10-10	033304003789	LR 1.1	
29	H72605850200000112	LAM LINH NGAN	女	2005-09-19	033305001979	LR 1.1	
30	H72605850200000113	DAO THAO NGAN	女	2005-10-23	033305002478	LR 1.1	
31	H72605850200000114	CHU THI THU TRA	女	2005-04-07	033305006367	LR 1.1	
32	H72605850200000115	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2006-11-26	033306003224	LR 1.1	
33	H72605850200000116	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-11-24	033306003595	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000117	LE NGUYEN HONG NGOC	女	2005-04-04	025305005119	LR 1.2	
2	H72605850200000118	NGUYEN HA TRANG	女	2006-07-06	025306001448	LR 1.2	
3	H72605850200000119	VU THI THUONG	女	2006-08-05	025306002333	LR 1.2	
4	H72605850200000120	LE PHUONG NGOC	女	2006-05-17	025306005559	LR 1.2	
5	H72605850200000121	PHAM MINH PHUONG	女	2006-08-14	025306008623	LR 1.2	
6	H72605850200000122	PHAM MAI NGAN	女	2007-07-08	025307002598	LR 1.2	
7	H72605850200000123	DUONG HAI HA	女	2008-04-23	025308009017	LR 1.2	
8	H72605850200000124	HOANG NGOC ANH	女	2009-09-03	025309001282	LR 1.2	
9	H72605850200000125	NGUYEN VAN QUANG	男	2004-08-29	026204000847	LR 1.2	
10	H72605850200000126	NGUYEN THI CAM VAN	女	2003-10-28	026303003159	LR 1.2	
11	H72605850200000127	PHAM THI CHUC	女	2003-09-30	026303006030	LR 1.2	
12	H72605850200000128	VAN THI HOA	女	2004-10-12	026304006128	LR 1.2	
13	H72605850200000129	TA THI MINH TU	女	2005-07-30	026305001422	LR 1.2	
14	H72605850200000130	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-07-02	026305002047	LR 1.2	
15	H72605850200000131	DINH THI KIM ANH	女	2005-04-02	026305003406	LR 1.2	
16	H72605850200000132	NGUYEN THI THAO	女	2005-09-22	026305009061	LR 1.2	
17	H72605850200000133	DINH THI NGOC ANH	女	2005-08-23	026305009974	LR 1.2	
18	H72605850200000134	NGUYEN HAI YEN	女	2006-05-19	026306000047	LR 1.2	
19	H72605850200000135	NGO QUYNH ANH	女	2006-11-26	026306010459	LR 1.2	
20	H72605850200000136	NGUYEN THI THU THUY	女	2009-11-24	026309000307	LR 1.2	
21	H72605850200000137	NGUYEN THI NGOC DUNG	女	2009-11-21	026309002233	LR 1.2	
22	H72605850200000138	NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-08-03	026309009879	LR 1.2	
23	H72605850200000139	HA HOANG KHANH NHI	女	2009-06-28	026309010553	LR 1.2	
24	H72605850200000140	NGUYEN TIEN NGUYEN	男	2002-11-16	027202001733	LR 1.2	
25	H72605850200000141	NGUYEN VAN PHUONG	男	2003-09-04	027203007419	LR 1.2	
26	H72605850200000142	TRUONG VAN PHU	男	2005-06-26	027205005366	LR 1.2	
27	H72605850200000143	NGUYEN NHO TUAN	男	2026-08-13	027206002226	LR 1.2	
28	H72605850200000144	NGUYEN DUC ANH TAI	男	2006-03-31	027206005581	LR 1.2	
29	H72605850200000145	NGUYEN TAT HAI	男	2006-06-23	027206006071	LR 1.2	
30	H72605850200000146	NGUYEN HUU THANH DAT	男	2009-11-26	027209008905	LR 1.2	
31	H72605850200000147	HOANG THI LINH	女	2002-12-14	027302005049	LR 1.2	
32	H72605850200000148	DOAN THI THU THAO	女	2002-04-05	027302005985	LR 1.2	
33	H72605850200000149	NGUYEN THI TUOI	女	2003-01-02	027303008183	LR 1.2	
34	H72605850200000150	TRAN THI MAI HUONG	女	2003-09-02	027303010907	LR 1.2	
35	H72605850200000151	NGUYEN THI THU HAI	女	2004-06-11	027304001530	LR 1.2	
36	H72605850200000152	NGUYEN THI PHUONG UYEN	女	2005-09-22	027305002459	LR 1.2	
37	H72605850200000153	NGUYEN THI VAN	女	2005-09-07	027305003046	LR 1.2	
38	H72605850200000154	PHAN THI KHANH LINH	女	2005-09-02	027305006579	LR 1.2	
39	H72605850200000155	NGO TRANG NHUNG	女	2006-07-19	027306010898	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000156	NGUYEN THI KHANH	女	1984-05-20	001184015044	LR 2.4	
2	H72605850200000157	PHAM THUY PHUONG	女	1995-02-08	001195012601	LR 2.4	
3	H72605850200000158	DAM KY ANH	男	2001-09-18	001201033507	LR 2.4	
4	H72605850200000159	DINH TRUONG GIANG	男	2003-12-25	001203015054	LR 2.4	
5	H72605850200000160	LE TUAN KIET	男	2003-10-17	001203015638	LR 2.4	
6	H72605850200000161	LE SON TUNG	男	2005-07-10	001205002592	LR 2.4	
7	H72605850200000162	NGUYEN QUANG HUY	男	2005-09-29	001205009112	LR 2.4	
8	H72605850200000163	DUONG MINH HIEU	男	2006-02-01	001206001232	LR 2.4	
9	H72605850200000164	NGUYEN CONG TAI	男	2006-01-22	001206002562	LR 2.4	
10	H72605850200000165	LE DUC HUY	男	2006-09-06	001206005015	LR 2.4	
11	H72605850200000166	LE HAI PHUC	男	2007-05-19	001207028524	LR 2.4	
12	H72605850200000167	DANG PHAN ANH	男	2008-12-23	001208003209	LR 2.4	
13	H72605850200000168	NGUYEN THI THU TRANG	女	2001-11-25	001301027224	LR 2.4	
14	H72605850200000169	NGUYEN THI MINH CAM	女	2002-11-27	001302017371	LR 2.4	
15	H72605850200000170	NGUYEN PHUONG HA	女	2003-05-25	001303048032	LR 2.4	
16	H72605850200000171	NGUYEN THI KIM ANH	女	2004-06-21	001304016077	LR 2.4	
17	H72605850200000172	NGUYEN THI TRANG	女	2007-04-26	027307004813	LR 2.4	
18	H72605850200000173	DAO THI THANH HUYEN	女	2008-05-25	033308005290	LR 2.4	
19	H72605850200000174	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-12-23	033309001028	LR 2.4	
20	H72605850200000175	LE LINH CHI	女	2009-06-22	033309003112	LR 2.4	
21	H72605850200000176	TRAN PHUONG ANH	女	2009-09-19	033309006093	LR 2.4	
22	H72605850200000177	NGUYEN BAO CHAM	女	2009-11-11	033309009598	LR 2.4	
23	H72605850200000178	NGUYEN THU DIEM	女	2009-07-19	033309009613	LR 2.4	
24	H72605850200000179	VU THI THANH HUYEN	女	2009-10-09	033309009642	LR 2.4	
25	H72605850200000180	NGUYEN THI LE QUYEN	女	2009-08-10	033309009882	LR 2.4	
26	H72605850200000181	NGUYEN THI NGOC YEN	女	2010-05-11	033310012284	LR 2.4	
27	H72605850200000182	DO THI PHUONG	女	1990-03-06	034190023674	LR 2.4	
28	H72605850200000183	BUI THANH DUNG	女	2003-02-14	034303009476	LR 2.4	
29	H72605850200000184	DANG TRAN BAO ANH	女	2005-10-30	034305001170	LR 2.4	
30	H72605850200000185	DONG PHUONG LINH	女	2005-02-12	034305005511	LR 2.4	
31	H72605850200000186	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2005-09-27	034305008835	LR 2.4	
32	H72605850200000187	NGUYEN THI HUYEN DIEU	女	2005-10-10	034305010010	LR 2.4	
33	H72605850200000188	NGUYEN THU HIEN	女	2006-12-19	034306004457	LR 2.4	
34	H72605850200000189	PHAM LUONG DIEU THAO	女	2007-05-17	034307017035	LR 2.4	
35	H72605850200000190	BUI THU HANG	女	2009-04-27	034309003267	LR 2.4	
36	H72605850200000191	NGUYEN THE MANH	男	2004-04-26	035204005805	LR 2.4	
37	H72605850200000192	TRAN TIEN DAT	男	2005-05-10	035205006505	LR 2.4	
38	H72605850200000193	NGUYEN THI THUY LINH	女	2003-12-02	035303005004	LR 2.4	
39	H72605850200000194	DO LUU HONG DIEM	女	2004-01-09	035304002733	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000195	TA GIA BAO	男	2009-07-30	024209005235	LR 2.5	
2	H72605850200000196	NGUYEN TUAN KIEN	男	2009-12-06	024209005319	LR 2.5	
3	H72605850200000197	DUONG VAN TON	男	2009-03-18	024209008471	LR 2.5	
4	H72605850200000198	MAI HOANG GIA BAO	男	2009-09-06	024209009821	LR 2.5	
5	H72605850200000199	NGUYEN LE HIEU	男	2009-12-22	024209012756	LR 2.5	
6	H72605850200000200	TRAN QUANG DAI	男	2009-12-22	024209013710	LR 2.5	
7	H72605850200000201	DAO HUONG QUYNH	女	2003-10-08	024303002846	LR 2.5	
8	H72605850200000202	NGUYEN THI NGOC	女	2004-06-23	024304006946	LR 2.5	
9	H72605850200000203	TRAN THUY DUONG	女	2005-09-12	024305000411	LR 2.5	
10	H72605850200000204	THAN THI PHUONG THAO	女	2005-12-16	024305001972	LR 2.5	
11	H72605850200000205	HOANG THI THANH HA	女	2006-06-09	024306000325	LR 2.5	
12	H72605850200000206	DANG NGUYET HANG	女	2006-02-21	024306000515	LR 2.5	
13	H72605850200000207	NGUYEN NGOC THUY LINH	女	2006-10-08	024306003064	LR 2.5	
14	H72605850200000208	NGUYEN THI PHUONG	女	2009-12-04	024309002915	LR 2.5	
15	H72605850200000209	NGUYEN TRAN ANH THU	女	2009-12-11	024309007340	LR 2.5	
16	H72605850200000210	NGUYEN HA PHUONG	女	2009-12-16	024309014939	LR 2.5	
17	H72605850200000211	DUONG THU HA	女	2009-12-13	024309015678	LR 2.5	
18	H72605850200000212	LE PHUONG LINH	女	2010-09-28	024310011132	LR 2.5	
19	H72605850200000213	HA THI HONG PHUC	女	2002-11-23	025302006728	LR 2.5	
20	H72605850200000214	LA THI NGOC ANH	女	2003-08-29	025303007756	LR 2.5	
21	H72605850200000215	BUI THI KIM DUNG	女	2005-11-26	025305000234	LR 2.5	
22	H72605850200000216	NGUYEN THI THU UYEN	女	2005-10-11	025305002516	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THAI NGUYỄN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000217	DINH THU HUONG	女	2003-10-11	017303008512	LR 2.6	
2	H72605850200000218	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1990-10-07	019190000507	LR 2.6	
3	H72605850200000219	HOANG THI NGUYET ANH	女	1998-07-10	019198003353	LR 2.6	
4	H72605850200000220	LY QUANG HUY	男	2001-07-07	019201004502	LR 2.6	
5	H72605850200000221	DANG DINH DAT	男	2004-02-06	019204006851	LR 2.6	
6	H72605850200000222	BUI XUAN TRUONG	男	2004-02-24	019204010658	LR 2.6	
7	H72605850200000223	NGUYEN VIET NHAT	男	2005-11-17	019205001976	LR 2.6	
8	H72605850200000224	HOANG MINH DUC	男	2005-08-29	019205006282	LR 2.6	
9	H72605850200000225	LE VU VUONG	男	2009-10-05	019209004920	LR 2.6	
10	H72605850200000226	DUONG HOANG PHAT	男	2009-10-26	019209005661	LR 2.6	
11	H72605850200000227	DAO NHU NGOC	女	2004-05-29	019304001347	LR 2.6	
12	H72605850200000228	LUU LAN HUONG	女	2004-11-25	019304005141	LR 2.6	
13	H72605850200000229	HUA THI THANH HIEN	女	2004-03-08	019304007954	LR 2.6	
14	H72605850200000230	HAU THI THANH HUYEN	女	2004-02-04	019304008468	LR 2.6	
15	H72605850200000231	NGO THI XUAN	女	2005-03-19	019305001646	LR 2.6	
16	H72605850200000232	NGUYEN THI CHINH	女	2006-01-04	019305002607	LR 2.6	
17	H72605850200000233	NGUYEN QUYNH HOA	女	2005-01-24	019305004404	LR 2.6	
18	H72605850200000234	TRUONG THI THAO	女	2005-04-03	019305005388	LR 2.6	
19	H72605850200000235	TRAN HANH NGUYEN	女	2005-10-03	019305005959	LR 2.6	
20	H72605850200000236	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-07-10	019305006114	LR 2.6	
21	H72605850200000237	NGUYEN THI ANH PHUONG	女	2005-04-01	019305006701	LR 2.6	
22	H72605850200000238	LUU PHUONG THAO	女	2005-10-14	019305007835	LR 2.6	
23	H72605850200000239	DUONG KIM NGAN	女	2005-09-25	019305008215	LR 2.6	
24	H72605850200000240	NGUYEN QUYNH GIANG	女	2006-05-04	019306001026	LR 2.6	
25	H72605850200000241	VU HOANG THUONG	女	2006-03-15	019306007283	LR 2.6	
26	H72605850200000242	DANG GIA HUY	男	2003-11-29	020203003611	LR 2.6	
27	H72605850200000243	HOANG NGOC HA	女	2007-01-08	020307004300	LR 2.6	
28	H72605850200000244	NGUYEN THI THUY LINH	女	1996-10-01	022196002558	LR 2.6	
29	H72605850200000245	DONG PHUONG HUYEN	女	2005-06-06	022305000941	LR 2.6	
30	H72605850200000246	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-01-03	022305001037	LR 2.6	
31	H72605850200000247	PHAM HUONG GIANG	女	2005-02-09	022305001607	LR 2.6	
32	H72605850200000248	VUONG THUY TRANG	女	2006-12-29	022306004359	LR 2.6	
33	H72605850200000249	DANG THI THANH THUY	女	1994-10-20	024194001868	LR 2.6	
34	H72605850200000250	NGUYEN THI THUY SANG	女	1999-01-10	024199003711	LR 2.6	
35	H72605850200000251	TRAN QUANG HUNG	男	2003-09-23	024203001625	LR 2.6	
36	H72605850200000252	PHAN CONG KHAI	男	2003-03-08	024203006457	LR 2.6	
37	H72605850200000253	PHAM HUY GIANG	男	2007-10-01	024207007729	LR 2.6	
38	H72605850200000254	VU TIEN HOP	男	2008-03-06	024208003849	LR 2.6	
39	H72605850200000255	NGUYEN NGOC HAI	男	2008-03-06	024208012519	LR 2.6	
40	H72605850200000256	VU QUANG HUY	男	2008-06-21	024208012928	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000257	HOANG THI UYEN NHI	女	2009-10-08	001309044677	LR 3.10	
2	H72605850200000258	NGUYEN THI MINH THU	女	2010-02-16	001310021485	LR 3.10	
3	H72605850200000259	NGUYEN HA ANH	女	2003-10-08	002303005494	LR 3.10	
4	H72605850200000260	LE THANH NGAN	女	2006-04-01	002306001219	LR 3.10	
5	H72605850200000261	NGUYEN YEN NHI	女	2009-06-20	002309006114	LR 3.10	
6	H72605850200000262	NONG VAN TIEN	男	2004-06-18	004204001478	LR 3.10	
7	H72605850200000263	NGO THI KHANH HA	女	2005-06-22	004305003766	LR 3.10	
8	H72605850200000264	LUONG ANH HONG	女	2006-01-08	004306000293	LR 3.10	
9	H72605850200000265	TRIEU THANH HUYEN	女	2003-11-14	006303000065	LR 3.10	
10	H72605850200000266	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2003-09-28	006303005417	LR 3.10	
11	H72605850200000267	HOANG THI TONG	女	2005-05-14	006305000779	LR 3.10	
12	H72605850200000268	DO THI GIANG	女	2003-12-04	008303003794	LR 3.10	
13	H72605850200000269	HOANG THU HA	女	2006-03-28	008306001635	LR 3.10	
14	H72605850200000270	MA THI THAO MY	女	2006-05-10	008306006969	LR 3.10	
15	H72605850200000271	TRAN THI MY LINH	女	2002-07-31	010302007782	LR 3.10	
16	H72605850200000272	NGUYEN THUY DUONG	女	2007-12-24	010307005401	LR 3.10	
17	H72605850200000273	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2007-11-21	010307009009	LR 3.10	
18	H72605850200000274	LUONG THI NGAN	女	2005-10-28	011305003372	LR 3.10	
19	H72605850200000275	NGUYEN HIEN ANH	女	2009-06-02	011309008827	LR 3.10	
20	H72605850200000276	DAO HOANG NGOC ANH	女	2005-09-10	015305002115	LR 3.10	
21	H72605850200000277	LY KIM OANH	女	2005-06-16	015305002530	LR 3.10	
22	H72605850200000278	LO THI LUONG	女	2005-01-26	015305008663	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG-HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72605850200000279	NGO THIÊN TRẠ	女	2004-10-14	001304046758	LR 3.9	
2	H72605850200000280	PHAM KHANH NGOC	女	2005-06-12	001305002037	LR 3.9	
3	H72605850200000281	CHU MINH CHAU	女	2005-07-11	001305003486	LR 3.9	
4	H72605850200000282	NGUYEN NGOC HAN	女	2005-09-13	001305004403	LR 3.9	
5	H72605850200000283	DUONG MAI LINH	女	2005-07-28	001305008459	LR 3.9	
6	H72605850200000284	VU NGOC THAO	女	2005-09-23	001305009315	LR 3.9	
7	H72605850200000285	NGUYEN HUONG TRA	女	2005-12-05	001305011607	LR 3.9	
8	H72605850200000286	VUONG HA LINH	女	2005-08-19	001305022464	LR 3.9	
9	H72605850200000287	DO PHUONG LINH	女	2005-02-11	001305025730	LR 3.9	
10	H72605850200000288	NGUYEN KIEU VY	女	2005-12-30	001305032606	LR 3.9	
11	H72605850200000289	LUU THI THU THAO	女	2005-07-06	001305037279	LR 3.9	
12	H72605850200000290	NGUYEN THI THANH BINH	女	2005-01-22	001305054517	LR 3.9	
13	H72605850200000291	NGUYEN HONG ANH	女	2006-03-21	001306051771	LR 3.9	
14	H72605850200000292	PHUNG THANH THAO	女	2006-12-04	001306058987	LR 3.9	
15	H72605850200000293	NGO THI NHUNG	女	2006-04-24	001306066108	LR 3.9	
16	H72605850200000294	DO QUYNH HUONG	女	2006-03-08	001306066783	LR 3.9	
17	H72605850200000295	DO THI VAN	女	2006-08-22	001306067829	LR 3.9	
18	H72605850200000296	LE THAO NGAN	女	2007-03-25	001307049779	LR 3.9	
19	H72605850200000297	NGUYEN ANH THU	女	2007-10-23	001307050498	LR 3.9	
20	H72605850200000298	PHAM THI PHUONG LINH	女	2009-02-02	001309022600	LR 3.9	
21	H72605850200000299	LE THI NGOC DUNG	女	2009-11-04	001309030368	LR 3.9	
22	H72605850200000300	PHUNG THI LE THU	女	2009-08-06	001309033519	LR 3.9	